

VẤN ĐỀ TỰ CHỦ TRONG GIÁO DỤC ĐẠI HỌC Ở MIỀN NAM VIỆT NAM THỜI KỲ 1955 - 1975

Phạm Ngọc Bảo Liêm

Khoa Lịch sử, Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế

Email: baoliem@husc.edu.vn

Ngày nhận bài: 10/6/2022; ngày hoàn thành phản biện: 22/6/2022; ngày duyệt đăng: 4/8/2022

TÓM TẮT

Giáo dục đại học là một trong những vấn đề văn hóa, xã hội nổi bật ở miền Nam Việt Nam thời kỳ 1955 - 1975. Nghiên cứu hệ thống giáo dục đại học ở miền Nam Việt Nam thời gian này, có thể nhận thấy rằng vấn đề tự chủ/tự trị trong các cơ sở giáo dục đại học rất được chính quyền cũng như các viện đại học coi trọng. Với cách tiếp cận ấy, hệ thống giáo dục đại học ở miền Nam Việt Nam đã được tạo điều kiện thuận lợi về tổ chức cũng như hoạt động sao cho sự tự chủ luôn được bảo đảm ở mức cao nhất (tổ chức, quản trị viện đại học; quá trình đào tạo và vấn đề tự do học thuật; ngân sách hoạt động của các viện đại học). Nét đặc sắc đó đã góp phần làm nên dấu ấn và vị thế của giáo dục đại học trong đời sống xã hội miền Nam Việt Nam thời kỳ 1955 - 1975.

Từ khóa: Giáo dục, giáo dục đại học, miền Nam Việt Nam, 1955 - 1975.

1. KHÁI QUÁT HỆ THỐNG GIÁO DỤC ĐẠI HỌC Ở MIỀN NAM VIỆT NAM THỜI KỲ 1955 - 1975

Sau khi chính thể Việt Nam Cộng hòa ra đời, giáo dục là một trong những vấn đề nhận được nhiều sự quan tâm của các giới trong xã hội nhằm “kiến thiết lại nền học vấn quốc gia”, phục vụ mục tiêu đào tạo nguồn nhân lực trong bối cảnh lịch sử mới ở miền Nam. Đến năm 1958, Đại hội Giáo dục Toàn quốc lần thứ nhất được tổ chức tại Sài Gòn đã định hình mục tiêu và triết lý giáo dục của miền Nam với ba nguyên tắc: nhân bản, dân tộc và khai phóng. Các nguyên tắc này là cơ sở định hướng cho nền giáo dục, từ việc hoạch định đường lối, chính sách, phương pháp sư phạm, chương trình học đến việc tổ chức, quản trị giáo dục.

Để tổ chức lại nền giáo dục, chính quyền Sài Gòn đã có những biện pháp nhằm điều chỉnh hệ thống quản lý giáo dục các cấp từ Trung ương (cấp Bộ) đến các địa phương, bước đầu cải tổ hệ thống giáo dục phổ thông do người Pháp thiết lập từ cuối thế kỷ XIX...

Riêng với giáo dục đại học, hệ thống giáo dục đại học ở miền Nam thời kỳ 1955 - 1975 được tổ chức với hai loại hình chính: Các viện đại học công lập (public higher education institution) bao gồm các viện đại học quốc gia (national university) và các viện đại học cộng đồng địa phương (community college) và các viện đại học tư thục (private higher education institution).

Các viện đại học quốc gia là thiết chế giáo dục công lập hiện diện sớm nhất trong hệ thống giáo dục đại học ở miền Nam Việt Nam. Trên cơ sở tái cấu trúc Viện Đại học Đông Dương¹, Viện Đại học Quốc gia Việt Nam được thiết lập (đến năm 1957 đổi thành Viện Đại học Sài Gòn). Tiếp đó là sự ra đời của Viện Đại học Huế (1957), Viện Đại học Cần Thơ (1966). Ngoài ra, ở miền Nam Việt Nam thời kỳ 1955 - 1975 còn có một số cơ sở giáo dục đại học khác², trong đó tiêu biểu là Trung tâm Quốc gia Kỹ thuật Phú Thọ và Viện Đại học Bách khoa Thủ Đức. Đây là các trường chuyên môn đào tạo kỹ sư các ngành cho toàn miền Nam.

Các viện đại học cộng đồng bắt đầu được thành lập ở miền Nam từ năm 1971, tiêu biểu là Viện Đại học cộng đồng Tiền Giang (đóng tại Mỹ Tho, tỉnh Định Tường - nay là Tiền Giang) và Viện Đại học cộng đồng Duyên Hải (đóng tại Nha Trang) [7, tr. 149]; Viện Đại học Cộng đồng Quảng Đà (đóng tại Đà Nẵng) [3, tr. 154].

Tiếp sau sự ra đời của các viện đại học công lập, các viện đại học tư thục cũng được thành lập nhằm đáp ứng nhu cầu học tập ngày càng tăng trong xã hội miền Nam bên cạnh những nguyên nhân khác. Các cơ sở đào tạo bậc đại học này hình thành dựa trên sự hỗ trợ về tài chính của các tổ chức, các tôn giáo và cá nhân. Trong giai đoạn 1955 - 1975, các cơ sở giáo dục đại học tư thục tiêu biểu ở miền Nam có thể kể đến là: Viện Đại học Đà Lạt (1957), Viện Đại học Vạn Hạnh (1964), Viện Đại học Phương Nam (1967), Viện Đại học Minh Đức (1970), Viện Đại học Cao Đài (1971), Viện Đại học Hòa Hảo (1971), Học viện Regina Pacis (viện đại học tư thục Công giáo được tổ chức theo mô hình cộng đồng ở Sài Gòn dành cho nữ sinh, thành lập năm 1973)...

¹ Viện Đại học Đông Dương được thành lập theo Nghị định số 1514a ngày 16-5-1906 của Toàn quyền Đông Dương Paul Beau. Hiệp ước Văn hóa Việt - Pháp được ký kết ngày 30-12-1949 đã cải đổi Viện Đại học Đông Dương thành Viện Đại học Hỗn hợp Pháp - Việt (còn gọi là Viện Đại học Hà Nội - Université de Hanoi) với hai trung tâm, một đặt ở Hà Nội và một ở Sài Gòn. Thỏa thuận bổ sung Hiệp ước Văn hóa Việt - Pháp ngày 08-01-1951 quy định sẽ chuyển giao quyền điều hành Viện Đại học Hà Nội cho Chính phủ Quốc gia Việt Nam. Viện Đại học Hà Nội gồm có các trường: Đại học Luật khoa (trước đó đã có một chi nhánh ở Sài Gòn), Đại học Y - Dược khoa, Đại học Khoa học, trường Cao đẳng Kiến trúc và trường Dự bị Văn khoa.

² Ở miền Nam Việt Nam trong thời gian này còn có các cơ sở giáo dục bậc cao không thuộc quản lý của Bộ Giáo dục như Trường Quốc gia Hành chánh (thuộc Phủ Thủ tướng), Trường Quốc gia Bưu điện (thuộc Bộ Giao thông Công chánh), Trường Quốc gia Nông - Lâm - Mục (thuộc Bộ Canh nông, sau chuyển sang Bộ Quốc gia Giáo dục), Trường Cán sự Điều dưỡng, Trường Nữ hộ sinh Quốc gia (thuộc Bộ Y tế)...

2. VẤN ĐỀ TỰ TRỊ/TỰ CHỦ TRONG CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC Ở MIỀN NAM VIỆT NAM THỜI KỲ 1955 - 1975

Tự trị³ là một nguyên tắc căn bản trong giáo dục đại học trên thế giới. Ở miền Nam Việt Nam thời kỳ 1955 - 1975, Hiến pháp năm 1956 của Việt Nam Cộng hòa chưa đề cập cụ thể đến vấn đề tự trị cho giáo dục đại học. Điều 26 của Hiến pháp này chỉ khẳng định về quyền được theo đuổi học vấn của mọi công dân, quyền chọn lựa trường để theo học... Đối với giáo dục đại học tư thục, Hiến pháp năm 1956 quy định *"Quốc gia có thể công nhận các trường tư thục đại học và cao đẳng chuyên nghiệp hội đủ điều kiện luật định"* và *"văn bằng do những trường ấy cấp phát có thể được Quốc gia thừa nhận"* [8, tr. 28].

Điều 10, Hiến pháp năm 1967 của chính quyền Việt Nam Cộng hòa đã quy định rõ hơn: *"Quốc gia công nhận quyền tự do giáo dục"* (The state recognizes freedom of education) (Khoản 1) và *"Nền giáo dục đại học được tự trị"* (University education is autonomous) (Khoản 3). Vấn đề đầu tư cho văn hóa, giáo dục cũng được đề cập trong Hiến pháp này: *"Văn hóa giáo dục phải được đặt vào hàng quốc sách trên căn bản dân tộc, khoa học và nhân bản"*; và *"Một ngân sách thích đáng phải được dành cho việc phát triển văn hóa giáo dục"* (Điều 11) [15, tr. 491-492].

Theo quan điểm "chính thống" của giới đại học miền Nam lúc bấy giờ thì *"tự trị được định nghĩa như quyền được tự do quản trị trong khuôn khổ tổ chức rộng rãi hơn của chính quyền trung ương"*; *"Tự trị không có nghĩa là quyền hạn tuyệt đối. Tự trị còn có nghĩa là trách nhiệm. Tự trị không thể tiến tới phân ly. Tự trị cũng không có nghĩa là biến đại học thành môi trường sách động..."* và *"Tự trị đại học chỉ có thể làm tròn phận sự của mình chứ không phải đòi quyền tự trị để đại học muốn làm gì thì làm, nhiều khi làm hại cả đại học..."* [9, tr. 38-39].

Trước đó, Đại hội Giáo dục Toàn quốc tổ chức tháng 10-1964 cũng đã thông qua Quyết nghị số 6 khẳng định *"Đại học cần được tự trị về tài chánh và hành chính"* [2, tr. 115]. Nghị quyết cũng khuyến khích việc thiết lập các đại học tư.

Để thúc đẩy nền giáo dục đại học ở miền Nam Việt Nam, chính quyền Sài Gòn cũng đã tổ chức các cuộc thảo luận về giáo dục đại học. Tháng 9-1968, cuộc Hội thảo về

³ Khái niệm tự trị trong bài này chúng tôi thống nhất theo cách định nghĩa của Từ điển Tiếng Việt: Tự trị là *"Có quyền tự quản lý lấy công việc nội bộ của mình (thường nói về một bộ phận trong một quốc gia)"*. Gần với khái niệm tự trị, khái niệm tự chủ được hiểu là *"Tự điều hành, quản lý mọi công việc của mình, không bị ai chi phối."* [14, tr. 1055, 1077].

Theo cách hiểu khái niệm "tự trị" như trên, có thể thấy rằng tự trị đại học là thuật ngữ *"nói lên một nguyên tắc căn bản của các đại học trên thế giới để phân biệt nó với các cấp học khác trong hệ thống giáo dục quốc gia. Nó cũng ngụ ý cho thấy rằng đại học là một định chế giáo dục có quyền tự quản trong một quốc gia nhưng bị chi phối bởi luật pháp của quốc gia ấy"* [10, tr. 136].

giáo dục đại học được tổ chức ở Nha Trang, với sự tham gia của các viện đại học đã quyết nghị một số vấn đề về tự trị đại học, về học chế, nhân sự và ngân sách [2, tr. 23-24]. Tháng 3-1972, cuộc hội thảo Kế hoạch giáo dục đại học được tổ chức tại Sài Gòn đã lập ra một Ủy ban Liên viện (với 10 thành viên là đại diện của các viện đại học) có nhiệm vụ thúc đẩy và hỗ trợ sự phát triển của các viện đại học [1]. Qua các hội thảo, vấn đề tự trị đại học ngày càng được khẳng định và từng bước được thực hiện tại các trường đại học trong thời kỳ 1955 - 1975.

2.1. Về quản trị đại học

Trong thời kỳ tồn tại chính quyền Việt Nam Cộng hòa, Bộ Giáo dục ⁴ có một Thứ trưởng đặc trách giáo dục đại học, nhưng công việc của vị này chủ yếu là lo thực thi những chính sách về giáo dục đại học. Còn về học vụ và điều hành nội bộ, các cơ sở giáo dục đại học được tự trị/tự chủ.

Chẳng hạn về tổ chức quản trị, Viện Đại học Sài Gòn trong thời gian mới thành lập được đặt dưới quyền điều hành của một Viện trưởng và một Hội đồng Đại học. Đứng đầu mỗi khoa thành viên (trương đương với một trường của các đại học quốc gia/đại học vùng hiện nay) là một Khoa trưởng - người chịu trách nhiệm cao nhất trong việc điều hành hoạt động của phân khoa mình. Cộng tác với Khoa trưởng để xử lý mọi công việc liên quan trong phân khoa có Hội đồng khoa, 01 Ban hành chính và 01 Ban giảng huấn. Các Hội đồng cấp Viện hay khoa có quyền thảo luận và quyết định các công việc nội bộ.

Ở Viện Đại học Huế, đứng đầu viện là Viện trưởng do sắc lệnh của Tổng thống bổ nhiệm với sự chấp thuận của Thượng viện [6, tr. 245]. Giúp việc cho Viện trưởng có Sở Hành chính, Tài chính và Văn hóa giải quyết các công việc trong toàn viện. Sở này do một Tổng thư ký được Bộ trưởng Bộ Quốc gia Giáo dục bổ nhiệm điều hành. Viện Đại học Huế còn có Hội đồng Đại học với thành phần gồm Viện trưởng (Chủ tịch Hội đồng), các Khoa trưởng, Giám đốc, các thành viên khác của Hội đồng gồm: Phụ tá Khoa trưởng, Phó giám đốc và các giáo sư (mỗi trường một người do Hội đồng khoa của trường đó đề cử trong một năm). Tổng thư ký Viện Đại học là Thư ký của Hội đồng. Chịu trách nhiệm điều hành toàn bộ công việc ở các trường (phân khoa) là Khoa trưởng và các phụ tá chuyên trách các mảng công việc gồm: Giám đốc Học vụ, Giám đốc Sinh viên vụ và Thư ký Đại học đường phụ trách hành chính, kế toán. Mỗi trường

⁴ Tùy thời điểm mà cơ quan quản lý cấp Bộ về giáo dục của Chính quyền Sài Gòn có tên gọi là Bộ Giáo dục, Bộ Quốc gia Giáo dục hay Bộ Văn hóa Giáo dục và Thanh niên. Trong bài viết này, chúng tôi tạm dùng tên gọi Bộ Giáo dục để chỉ chung cơ quan quản lý cấp Bộ về giáo dục của Chính quyền Việt Nam Cộng hòa thời kì 1955 - 1975.

có một Hội đồng khoa⁵. Ngoài ra, mỗi trường (phân khoa) còn có các ban chuyên môn, văn phòng, thư viện...

Viện Đại học Đà Lạt bắt đầu hoạt động từ niên khóa 1957 - 1958, được coi là một điển hình về sự hợp tác của tư nhân và tổ chức⁶ trong việc thành lập một thiết chế giáo dục tư thục bậc đại học ở miền Nam Việt Nam thời kỳ 1955 - 1975. Là một cơ sở giáo dục Công giáo nên về tổ chức, Viện Đại học Đà Lạt chịu sự quản lý của Hội đồng Giám mục Việt Nam thông qua Hội Đại học Đà Lạt⁷.

Hội đồng Giám mục cử một Hội đồng quản trị của hội này và một Chương ấn (chancellor)⁸ để theo dõi công việc của Viện. Viện trưởng (do Hội đồng Giám mục bổ nhiệm) với sự cộng tác của Hội đồng Viện chịu trách nhiệm quản lý toàn bộ hoạt động của Viện. Viện Đại học Đà Lạt được tổ chức với 2 cấp chính là viện và trường (các phân khoa) với 2 hội đồng chính là Hội đồng viện và Hội đồng khoa (phân khoa) [12, tr. 7, 15, 37, 51].

Như vậy, các viện đại học được thiết lập ở miền Nam từ khoảng năm 1964 trở đi chủ yếu được tổ chức theo mô hình của các viện đại học Mỹ. Viện gồm nhiều trường (phân khoa) hợp thành, hoạt động độc lập và tự chủ về nhiều mặt. Các trường - nhất là các trường đại học công lập - chỉ phụ thuộc về tài chính (ngân sách phụ thuộc vào ngân sách quốc gia dành cho giáo dục và phải được Quốc hội thông qua theo từng năm tài khóa), nhân sự chủ chốt (tùy giai đoạn mà viện trưởng viện đại học phải được Quốc hội thông qua, sắc lệnh của Tổng thống bổ nhiệm...), nhân viên hành chính các cấp, nhân viên giảng huấn các ngạch là công chức do phủ Tổng ủy công vụ quản lý (tuyển dụng, bổ nhiệm, chuyển chuyển...). Còn về các mặt tổ chức khác như học vụ (quản lý

⁵ Thành phần Hội đồng khoa gồm Khoa trưởng (Chủ tịch Hội đồng), Phụ tá Khoa trưởng và các nhân viên giảng huấn từ giáo sư trở lên (thành viên Hội đồng). Trường hợp Hội đồng không đủ 05 người (kể cả Khoa trưởng), các giáo sư, giảng sư và giảng nghiệm viên, tùy theo thứ tự thâm niên sẽ tham dự Hội đồng để đảm bảo đủ số lượng 05 người nói trên.

⁶ Về việc thành lập Viện Đại học Đà Lạt, ngoài vai trò chính của Hội Đại học Đà Lạt còn có sự hỗ trợ đắc lực của các cá nhân, tiêu biểu là ông Phạm Quang Lộc - một công chứng viên tại Sài Gòn - người được chọn là cố vấn pháp lý và tài chính cho Hội đồng Quản trị Hội Đại học Đà Lạt [11, tr. 432].

⁷ Hội Đại học Đà Lạt được phép hoạt động do Nghị định số 67/BNV/NA/P5 ngày 08-8-1957. Hai năm sau, Hội được công nhận là một hội công ích (Nghị định số 232/NV ngày 09-9-1959) [6, tr. 409].

⁸ Chức vụ và quyền hạn của vị Chương ấn trong một trường đại học Công giáo khá phức tạp, tùy thuộc vào từng giáo hội và văn hóa của mỗi quốc gia. Thông thường, Chương ấn là người đứng đầu chính thức của một viện đại học, quản lý viện đại học qua trung gian, cộng tác chặt chẽ với Viện trưởng - người trực tiếp quản lý về hành chính và học vụ trong viện - cũng như với các thành viên trong Hội đồng viện và các bộ phận khác.

đào tạo), chương trình học, nội dung giảng dạy, bộ máy tổ chức điều hành và nhân sự nội bộ đều do các trường (phân khoa) quyết định dựa trên các quy định chung.

Ở cấp trường (phân khoa), Hội đồng khoa của mỗi trường gồm Khoa trưởng là Chủ tịch Hội đồng, Phó khoa trưởng, trưởng các ban ⁹, các giáo sư lâu năm và một số nhân sự chủ chốt khác của trường. Hội đồng khoa có nhiệm vụ soạn thảo chiến lược phát triển, chương trình đào tạo của phân khoa mình, đề ra các nguyên tắc đánh giá điểm học, điểm thi, giải quyết các vấn đề liên quan đến hành chính và các vấn đề khác thuộc quyền hạn của mỗi khoa. Các trường hoạt động theo cơ chế tập thể lãnh đạo (Hội đồng khoa) và cá nhân phụ trách (Khoa trưởng).

Khoa trưởng của các trường (phân khoa) thành viên hợp thành Hội đồng viện. Hội đồng viện chịu trách nhiệm phối hợp hoạt động đào tạo giữa các phân khoa trong viện, đề ra phương hướng hoạt động và quyết định những vấn đề chung của toàn viện đại học.

2.2. Về công tác tuyển sinh, đào tạo và vấn đề tự do học thuật đơn thuần

Các viện đại học ở miền Nam Việt Nam thời kỳ 1955 - 1975 không có quy định thống nhất về phương thức tuyển sinh, việc tuyển sinh tùy thuộc vào quy định của mỗi viện đại học ¹⁰. Phần lớn các viện đại học ở miền Nam thực hiện việc tuyển sinh theo năm học với hình thức chủ yếu là ghi danh. Việc ghi danh được quy định chặt chẽ, chi tiết và được thông báo rộng rãi. Thông thường, trước khi năm học mới bắt đầu, các viện đại học cho phát hành tài liệu Chỉ nam sinh viên để những người có ý định ghi danh có thể nắm bắt thông tin về việc đăng ký theo học một ngành nào đó. Các thông tin trong Chỉ nam sinh viên rất đầy đủ và cụ thể (giới thiệu cơ cấu tổ chức của trường, đội ngũ giảng viên, nội dung chương trình đào tạo, văn bằng chứng chỉ, các thông tin về học bổng, các thủ tục cần thiết để đăng ký nhập học...)

Việc mở các ngành, số lượng sinh viên dự định tuyển của viện đại học hay các trường thành viên căn cứ vào số lượng giảng viên và nhu cầu thực tế mà có sự điều chỉnh linh hoạt. Chẳng hạn việc tuyển sinh niên khóa 1972 - 1973 ở Trường Đại học Sư phạm thuộc Viện Đại học Huế, *“các ngành, các ban được mở, cũng như sĩ số sinh viên được tuyển, sẽ tùy theo nhu cầu giáo chức mà thay đổi”* [13, tr. 13].

Một ví dụ khác về sự tự chủ của các viện đại học trong công tác đào tạo được Giáo sư Lê Xuân Khoa ghi lại khá chi tiết trong Kỷ yếu Đại học Humboldt 200 năm

⁹ Tương đương các khoa chuyên môn của các trường đại học hiện nay (2022).

¹⁰ Về cơ bản, các viện đại học ở miền Nam trước năm 1975 tuyển sinh theo 3 cách: Ghi danh theo học (phổ biến ở các trường Văn khoa, Luật, Khoa học...); Ghi danh theo học có điều kiện (tùy ngành cụ thể); Tổ chức thi tuyển (phổ biến ở các trường Y, Nha, Dược khoa, Sư phạm...).

(1810 - 2010) - kinh nghiệm thế giới và Việt Nam như sau: “Khoảng giữa năm 1965, tôi được biệt phái từ Đại học Văn khoa Sài Gòn sang Viện Đại học Vạn Hạnh trong một năm để giúp tổ chức và soạn thảo chương trình cử nhân cho Phân khoa Văn học và Khoa học Nhân văn. Sau khi hội ý với Thượng tọa Viện trưởng Thích Minh Châu và được sự đồng ý của Thượng tọa, tôi bắt đầu soạn thảo các môn học theo hệ thống tín chỉ (credits) thay thế cho các chứng chỉ cử nhân nhưng vẫn duy trì chế độ niên khóa. Tôi trở về Đại học Sài Gòn khi xong công việc và được biết dự án cải cách dung hòa cũ - mới này sau đó được Hội đồng Viện hoàn chỉnh và lần lượt áp dụng vào các phân khoa khác. Điều đáng chú ý là khi Viện Đại học Vạn Hạnh trình dự án này lên Bộ Giáo dục xin ý kiến, Bộ không chính thức chấp thuận hay bác bỏ, nhưng các văn bằng cử nhân của Đại học Vạn Hạnh đều được Bộ công nhận. Những buổi lễ phát bằng tốt nghiệp cho sinh viên luôn luôn có sự hiện diện của Bộ trưởng Giáo dục” [4, tr. 542].

Nhìn chung, không có một quy chuẩn thống nhất trong việc tổ chức tuyển sinh và quản lý quá trình đào tạo của các viện đại học ở miền Nam Việt Nam thời kỳ 1955 - 1975. Công tác này thường được dành cho các viện quyết định. Tuy có sự khác biệt giữa các viện đại học nhưng về căn bản, việc tuyển sinh và quản lý quá trình đào tạo của các cơ sở giáo dục đại học vẫn phải bảo đảm được điều tiết thông qua các quy định của Bộ Giáo dục.

Học chế (chế độ đào tạo) của các viện đại học ở miền Nam Việt Nam thời kỳ 1955 - 1975 cũng không có sự thống nhất giữa các viện đại học, mà được tổ chức theo các phương thức gồm cả chứng chỉ, niên chế lẫn tín chỉ¹¹. Tuy nhiên, dấu ấn đậm nét trong đào tạo của các viện đại học ở miền Nam Việt Nam là sớm đưa chế độ đào tạo theo chứng chỉ làm chuẩn mực và phổ biến trong hầu hết các viện đại học lớn ở miền Nam. Theo phương thức này, sinh viên muốn tốt nghiệp một văn bằng nào đó phải tích lũy đủ số chứng chỉ quy định.

Sự linh hoạt trong quá trình đào tạo của các đại học ở miền Nam lúc này nhằm mục đích tạo điều kiện thuận lợi tối đa cho sinh viên cũng như các đối tượng khác

¹¹ - Chế độ chứng chỉ (certificate): là phương thức đào tạo phổ biến ở hầu hết các viện đại học ở miền Nam trước năm 1975. Về cơ bản, mỗi chứng chỉ (tương đương với chương trình học của 1 học kỳ, mỗi năm học sinh viên có thể hoàn tất 2 chứng chỉ) gồm một số môn có nội dung liên quan được quy định trước.

- Chế độ đào tạo theo năm học (academic year): các môn học được bố trí cho từng năm học (hoặc theo học kỳ, gồm 2 học kỳ mỗi năm). Cuối năm sinh viên thi lên lớp (hoặc thi hết học kỳ). Hoàn tất năm cuối cùng của chương trình học (có thể có thêm kỳ thi tốt nghiệp tùy mỗi trường) và không nợ môn học nào, sinh viên sẽ được cấp bằng tốt nghiệp.

- Chế độ tín chỉ (credit): chế độ tín chỉ chia các môn học thành số giờ nhất định. Sinh viên hoàn thành các yêu cầu của một môn học nào đó thì được công nhận học xong một tín chỉ. Sinh viên muốn tốt nghiệp văn bằng nào thì phải hoàn thành đủ số tín chỉ theo quy định của văn bằng đó.

trong xã hội (quân nhân, những người đã đi làm) có thể thuận lợi theo học đại học để nâng cao trình độ¹². Sự đa dạng về học chế với nhiều hình thức (chứng chỉ, niên chế, tín chỉ) là một biểu hiện tự chủ của các cơ sở giáo dục đại học ở miền Nam, nhưng nó ít nhiều cũng gây khó khăn cho sinh viên trong việc chuyển tiếp giữa các trường, các viện đại học vì chương trình học không thống nhất.

Các đại học ở miền Nam Việt Nam trong thời kỳ này được theo đuổi tự do học thuật (academic freedom). Như nhận xét của Giáo sư Lê Xuân Khoa - người từng giảng dạy ở Viện Đại học Sài Gòn giai đoạn 1960 - 1975: *"Một đặc điểm khác của tinh thần khai phóng là quyền tự do nghiên cứu, sáng tạo và giảng dạy của các giáo sư. Các chứng chỉ, văn bằng và các môn học vẫn phải được Bộ Giáo dục duyệt ý, nhưng nội dung các môn học và phương pháp giảng dạy đều do mỗi giáo sư tự ý quyết định"* [4, tr. 545]. Giảng viên trong các viện đại học ở miền Nam được tự do nghiên cứu, sáng tạo cũng như trình bày các kết quả nghiên cứu của mình một cách rộng rãi; sinh viên được học hỏi và tìm hiểu những gì mà họ quan tâm, không bị kiểm duyệt, chi phối bởi chính quyền hay các tác nhân bên ngoài nhà trường, nếu như đó là các hoạt động học thuật đơn thuần.

2.3. Về ngân sách hoạt động

Một trong những vấn đề quan trọng của các viện đại học đó là nguồn tài chính để hoạt động. Đối với các viện đại học công lập, nguồn tài chính chủ yếu để duy trì hoạt động là từ ngân sách quốc gia. Tuy nhiên, do hoàn cảnh chiến tranh nên ngân sách của chính quyền dành cho giáo dục đại học chiếm một tỷ lệ khá khiêm tốn. Năm 1960 ngân sách chung dành cho giáo dục là 1.012.400.000 đồng (chiếm tỷ lệ 11,3% tổng số ngân sách dân sự); năm 1970 tăng lên 8.078.100.000 đồng (chiếm tỷ lệ 17,9% tổng số ngân sách dân sự) [1, tr. 25].

Với hệ thống các viện đại học tư thục, nguồn kinh phí hoạt động chủ yếu là từ tư nhân và viện trợ của các tổ chức trong và ngoài nước. Sự hỗ trợ tài chính của chính quyền rất hạn chế. Chẳng hạn, trong niên khóa 1974 - 1975, mức tài trợ của chính quyền cho 5 viện đại học tư thục ở miền Nam Việt Nam chỉ 200 triệu đồng. Số tiền tài trợ của chính quyền cho các đại học tư thục vốn đã khiêm tốn lại càng ít ỏi hơn do tình trạng tham nhũng trong xã hội miền Nam. Sự hỗ trợ tài chính yếu ớt như vậy không

¹² Có thể nhận thấy rằng, sự tự trị/tự chủ trong hoạt động của hầu hết các viện đại học ở miền Nam đều được vận dụng tối đa nhằm hướng tới mục tiêu nâng cao khả năng tiếp nhận số lượng sinh viên đang gia tăng nhanh chóng trong xã hội miền Nam. Cùng với quá trình leo thang chiến tranh của Mỹ, nạn quân dịch ngày càng trở nên gay gắt. Trong lúc đó, điều kiện ghi danh của các viện đại học là tương đối dễ dàng. Con đường tối ưu nhất đối với thanh niên để tránh phải gia nhập quân đội là cố gắng theo học một trường đại học nào đó. Số lượng sinh viên đăng ký theo học tại các viện đại học ở miền Nam do vậy mà tăng lên nhanh chóng. Niên khóa 1969-1970 số sinh viên đại học của miền Nam đạt 46.052 sinh viên, tăng hơn 300% so với niên khóa 1961-1962 (chỉ có 15.105 sinh viên) [16, tr. 101].

đủ sức để tác động mạnh mẽ đến quá trình hoạt động của các viện đại học này. Vì vậy, các viện đại học tư thục lại càng có điều kiện để hoạt động độc lập. Điển hình là, Viện Đại học Đà Lạt được thành lập trên cơ sở sự vận động và đầu tư của Hội đại học Đà Lạt (của Giáo hội Công giáo) và Hội Việt Nam viện trợ giáo dục cao đẳng. Ngoài ra, Viện còn có các nguồn kinh phí hỗ trợ khác cho viện cũng tương đối đa dạng, như: Nguồn thu học phí của sinh viên, trợ cấp của các chính phủ, tổ chức kinh doanh, tôn giáo, các tổ chức văn hóa giáo dục nước ngoài (Chính phủ Canada và Pháp, Cơ quan văn hóa Á Châu, Phái bộ Viện trợ Hoa Kỳ - USAID...)

3. KẾT LUẬN

Thứ nhất, nhìn tổng thể có thể thấy rằng sự tự trị/tự chủ của các cơ sở giáo dục đại học ở miền Nam thời gian này được thể hiện chủ yếu trên các mặt: quản trị đại học, công tác tuyển sinh, đào tạo và ngân sách hoạt động. Sự tương tác của các yếu tố đó dưới tác động của chính sách giáo dục của chính quyền đã tạo ra các mức độ tự trị/tự chủ khác nhau của các viện đại học mà biểu hiện rõ nét nhất đó là sự tự trị/tự chủ của các viện đại học tư thục có phần nổi trội hơn so với các viện đại học công lập. Theo đó, do bị chi phối bởi ngân sách và sự ràng buộc chặt chẽ về mặt nhân sự của chính quyền (bổ nhiệm, chuyển chuyển) nên các viện đại học công lập ít có sự tự trị/tự chủ hơn so với các viện đại học tư thục trong quá trình quản trị đại học.

Thứ hai, Mặc dù Hiến pháp năm 1967 của chính quyền Việt Nam Cộng hòa đã khẳng định quyền tự trị của các đại học, nhưng việc quản trị của các viện đại học ở miền Nam trên thực tế vẫn đang trong quá trình *hướng tới sự tự trị*, bởi cần có một quá trình lâu dài để chuyển đổi từ mô hình giáo dục đại học Pháp có xu hướng quản lý tập trung sang mô hình giáo dục đại học Mỹ đề cao tính tự trị. Chẳng hạn, Viện Đại học Huế được tổ chức gồm nhiều trường (phân khoa) hợp thành, hoạt động độc lập trên nhiều mặt. Tuy vậy, Viện vẫn phải phụ thuộc về tài chính và nhân sự chủ chốt. Nhân viên hành chính các cấp, nhân viên giảng huấn các ngạch đều là công chức do phủ Tổng ủy công vụ quản lý; chỉ có điều hành công việc nội bộ của các trường thành viên do Viện tự quyết định.

Thứ ba, sự chủ động về ngân sách - chính xác hơn là sự “dễ dãi”, tạo điều kiện trong các thủ tục hành chính liên quan đến ngân sách, tài chính, sự tự chủ trong quản trị nội bộ, trong việc điều hành quá trình đào tạo, sự tự do học thuật đã tạo môi trường thuận lợi nhất định cho sự phát triển của giáo dục đại học (công lập cũng như tư thục) ở miền Nam Việt Nam thời kỳ này. Sự tương tác của các yếu tố này theo chiều hướng ngày càng có lợi cho sự tự trị/tự chủ của các cơ sở giáo dục đại học trong quá trình đào tạo đã khiến cho đại học bước đầu trở thành “ngôi nhà của tri thức”. Sự tương tác đó còn góp phần tạo ra đặc tính “mở” của giáo dục đại học miền Nam Việt Nam thời kỳ 1955 - 1975, nó khiến cho việc giảng dạy các môn học không bị đóng khung hay phải

chịu các quy định khắt khe về nội dung, mà luôn được điều chỉnh và cập nhật nhằm đảm bảo cho sinh viên được tiếp cận với các kiến thức khoa học mới, thiết thực, gắn liền với cuộc sống. Điều đó là một trong những nhân tố then chốt góp phần đưa nền đại học ở miền Nam Việt Nam có những bước tiến đáng kể trong quá trình hội nhập với nền giáo dục bậc cao của khu vực và thế giới trong những năm 60 của thế kỷ XX.

Thứ tư, về những hạn chế trong quá trình thực hiện quyền tự trị/tự chủ của các cơ sở giáo dục đại học, có thể thấy rằng ý muốn của chính quyền cũng như nguyện vọng của các đại học là hướng tới việc tạo điều kiện cho các cơ sở giáo dục đại học được tự trị về hành chính và tổ chức, tuy nhiên vẫn có những trở ngại về pháp lý và thủ tục đã làm cho việc trao quyền tự trị/tự chủ cho các cơ sở giáo dục đại học ở miền Nam thời gian này chỉ có kết quả giới hạn. Trên thực tế, *“việc trao cho đại học quyền tự trị, nhất là về quản trị nhân viên và sử dụng ngân sách, từ những định chế lâu đời như Bộ Giáo dục, Tổng Nha Công vụ và Tổng Nha Ngân sách đòi hỏi những sự thay đổi hay điều chỉnh thích hợp về luật lệ và thủ tục, do đó cần phải có thời gian thực hiện theo một tiến trình chuyển tiếp.”*¹³

Về ngân sách, do ngân sách hoạt động của các viện đại học - nhất là các viện đại học công lập - phụ thuộc phần lớn vào ngân sách quốc gia dành cho giáo dục nên việc tự chủ về tài chính của các đại học ở miền Nam không thể bằng các trường đại học Mỹ - mô hình tự trị/tự chủ mà giáo dục đại học miền Nam hướng tới (trong các đại học Mỹ, nguồn thu từ học phí của sinh viên rất lớn và là nguồn tài chính chủ yếu trong hoạt động của các đại học). Đối với các đại học tư thục ở miền Nam, tuy nguồn tài chính từ học phí nhiều hơn (so với các trường công lập) song vẫn chưa phải là nguồn tài chính chủ yếu của các đại học nên sự tự chủ của các trường vẫn có những giới hạn nhất định [5, tr. 84].

Dựa trên những tìm hiểu về vấn đề tự chủ trong các viện đại học ở miền Nam Việt Nam thời kỳ 1955 - 1975 và sự so chiếu với việc trao quyền tự chủ đối với các cơ sở giáo dục đại học ở Việt Nam hiện nay với nhiều vấn đề còn bất cập, chưa được giải quyết một cách triệt để và thấu đáo (vấn đề nhân sự, điều hành trường đại học; vấn đề tài chính ngân sách; vấn đề tuyển sinh và chương trình đào tạo...), chúng tôi nhận thấy rằng, sự tự chủ/tự trị - dù vẫn còn có những hạn chế - của các đại học ở miền Nam thời kỳ 1955 - 1975 là những kinh nghiệm thực tiễn từ lịch sử giáo dục nước nhà mà các trường đại học Việt Nam có thể tham khảo trong bối cảnh đổi mới giáo dục đại học hiện nay.

¹³ Giáo sư Lê Xuân Khoa nhận định: *“Các đề nghị của Hội đồng đại học về nhân viên hay ngân sách thường được chính phủ chấp thuận mau chóng ngoại trừ những quyết định thật quan trọng. Do sự tín nhiệm sẵn có đối với lãnh đạo đại học, sự chấp thuận của chính phủ được căn cứ vào sự hợp lệ về hành chánh và khả năng ngân sách hơn là xét về nhu cầu và giá trị của đề nghị”* [4, tr. 542].

Những biểu hiện của sự tự trị/tự chủ trong giáo dục đại học ở miền Nam Việt Nam thời kỳ 1955 - 1975 thể hiện rõ ràng nhất ở các khía cạnh: quản trị đại học (tự trị về tổ chức và nhân sự nội bộ); tự trị/tự chủ trong việc tuyển sinh, đào tạo cùng vấn đề tự do học thuật; và tự trị/tự chủ về các nguồn lực tài chính cũng như cơ sở vật chất phục vụ đại học. Những nội dung cốt lõi đó trong quá trình thực hiện tự trị/tự chủ của các viện đại học đã góp phần quan trọng trong việc định hình đặc tính mở của nền giáo dục bậc cao đồng thời tạo ra sự linh hoạt hết sức cần thiết cho quá trình hoạt động của các cơ sở giáo dục đại học ở miền Nam thời kỳ này./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Bộ Giáo dục, Viện Đại học Sài Gòn (1972). *Kỷ yếu Hội thảo Kế hoạch giáo dục đại học*, Sài Gòn.
- [2]. Hội đồng Quốc gia Giáo dục (1969). *Kỷ yếu Hội đồng Quốc gia Giáo dục*, Sài Gòn.
- [3]. Đỗ Bá Khê (2006). “Phát triển đại học miền Nam trước 1975” in trong *Giáo dục ở Miền Nam tự do trước 1975 (Education in South Vietnam before 1975)*, Nguyễn Thanh Liêm chủ biên, Lê Văn Duyệt Foundation và Tập san Nghiên cứu văn hóa Đồng Nai Cửu Long ấn hành và xuất bản, CA - Santa Ana, Hoa Kỳ, tr. 152-157.
- [4]. Lê Xuân Khoa (2010). “Đại học miền Nam trước 1975 - hồi tưởng và nhận định” - *Kỷ yếu Đại học Humboldt 200 năm (1810 - 2010) - kinh nghiệm thế giới và Việt Nam*, Nxb Tri thức, Hà Nội, tr. 537-552.
- [5]. Nguyễn Văn Nhật (2014). “Nền giáo dục đại học ở miền Nam Việt Nam trước 1975”, *Tạp chí Nghiên cứu và phát triển*, số 7, 8 - chuyên đề về *Giáo dục miền Nam Việt Nam (1954 - 1975)*, Huế, tr. 75-91.
- [6]. Phòng Tâm lý và Hướng nghiệp Đắc Lộ (1974). *Chỉ nam giáo dục cao đẳng Việt Nam*, Phòng Tâm lý và Hướng nghiệp Đắc Lộ xuất bản, Sài Gòn.
- [7]. Nguyễn Hữu Phước (2006). “Sơ lược lịch sử giáo dục Việt Nam (1954 - 1974) - dân tộc, nhân bản, khai phóng” in trong *Giáo dục ở Miền Nam tự do trước 1975 (Education in South Vietnam before 1975)* - Nguyễn Thanh Liêm chủ biên, Lê Văn Duyệt Foundation và Tập san Nghiên cứu văn hóa Đồng Nai Cửu Long ấn hành và xuất bản, CA - Santa Ana, Hoa Kỳ, tr. 134-151.
- [8]. Republic of Vietnam (1956). *The Constitution of The Republic of Vietnam*, The Secretariat of State for Information, Saigon.
- [9]. Võ Văn Sen (2008). *Giáo dục đại học miền Nam Việt Nam giai đoạn 1954 - 1975*, Báo cáo tổng kết kết quả đề tài nghiên cứu khoa học cấp ĐHQG trọng điểm, ĐHQG Thành phố Hồ Chí Minh.
- [10]. Dương Thiệu Tống (2000). *Suy nghĩ về văn hóa giáo dục Việt Nam*, Nxb Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh.
- [11]. Ủy ban Văn hóa Hội đồng Giám mục Việt Nam (2010). “Viện Đại học Đà Lạt” in trong *Dấu ấn 350 năm Giáo hội Công giáo Việt Nam*, Nxb Phương Đông, Thành phố Hồ Chí Minh.
- [12]. Viện Đại học Đà Lạt (1972). *Chỉ nam sinh viên 1972 - 1973*, Đà Lạt.

- [13]. Viện Đại học Huế (1973). *Chỉ nam Đại học Sư phạm 1972 - 1973*, Huế.
- [14]. Viện Ngôn ngữ học (1992). *Từ điển tiếng Việt*, Trung tâm Từ điển Ngôn ngữ, Hà Nội.
- [15]. Việt Nam Cộng hòa (1975). *Hiến pháp Việt Nam Cộng hòa 1967 - tham khảo từ bản tiếng Anh: The Constitution of The Republic of Vietnam in trong The Republic of Vietnam's environment & people - First edition*, Saigon, pp. 489-525.
- [16]. Việt Nam Cộng hòa, Bộ Kế hoạch và Phát triển Quốc gia (1971). *Niên giám thống kê Việt Nam 1971 - Quyển thứ mười bảy*, Viện Quốc gia Thống kê, Sài Gòn.

THE AUTONOMY OF HIGHER EDUCATION IN SOUTH VIETNAM FROM 1955 TO 1975

Pham Ngoc Bao Liem

Faculty of History, University of Sciences, Hue University

Email: baoliem@husc.edu.vn

ABSTRACT

Higher education was one of the outstanding social-cultural issues in South Vietnam from 1955 to 1975. Obviously, the government and universities highly focused on the autonomy of higher education in South Vietnam in their studies. By the way, the Saigon government facilitated universities in organizing and implementing activities to ensure the autonomy of higher education at the highest level, including organization, university governance, autonomy in teaching and learning and academic freedom, as well as budget for the universities. From 1955 to 1975, the prominence of higher education in South Vietnam's social life was influenced by the characteristics of higher education.

Keywords: Education, higher education, South Vietnam, 1955 – 1975.



Phạm Ngọc Bảo Liêm sinh ngày 05/6/1982 tại Thừa Thiên Huế. Ông tốt nghiệp cử nhân ngành Lịch sử năm 2005; thạc sĩ chuyên ngành Lịch sử năm 2009 tại Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế. Ông nhận học vị tiến sĩ năm 2020 tại Đại học Huế. Hiện nay, ông công tác tại Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế.

Lĩnh vực nghiên cứu: lịch sử Việt Nam hiện đại, lịch sử giáo dục, lí luận sử học.